

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

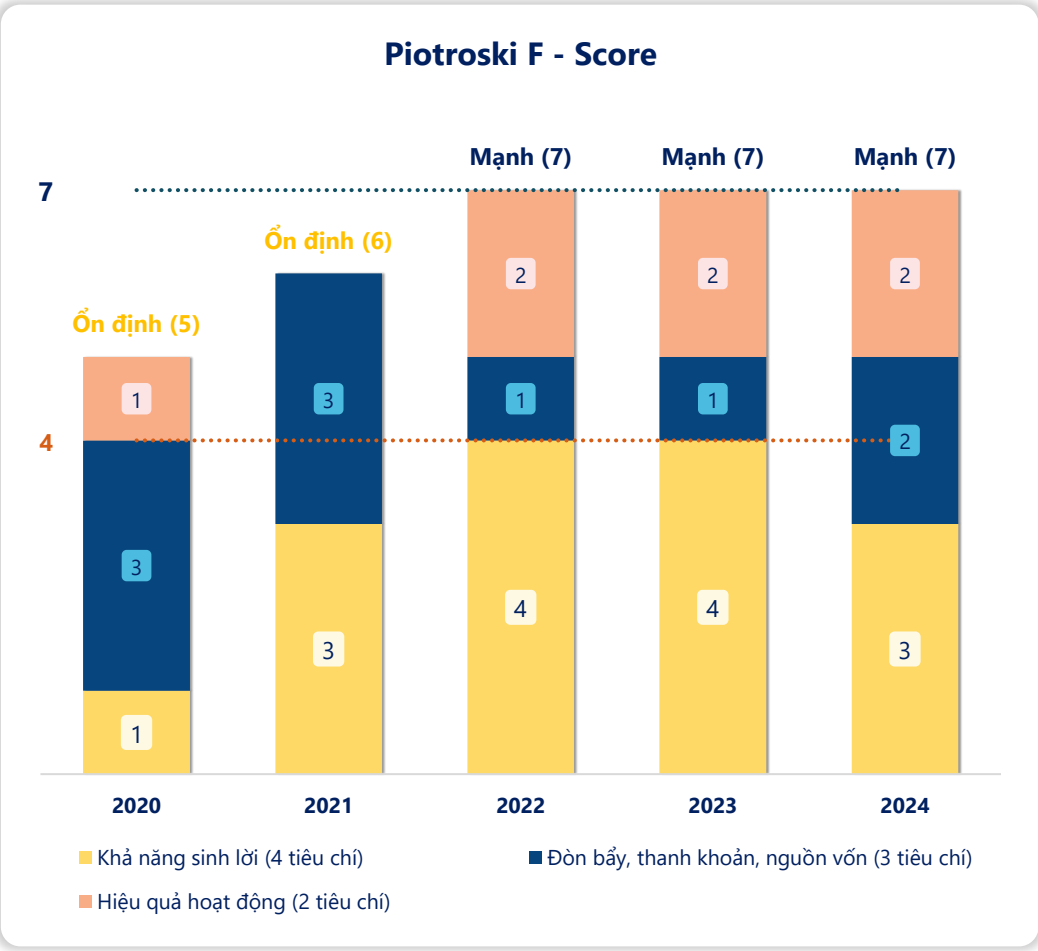
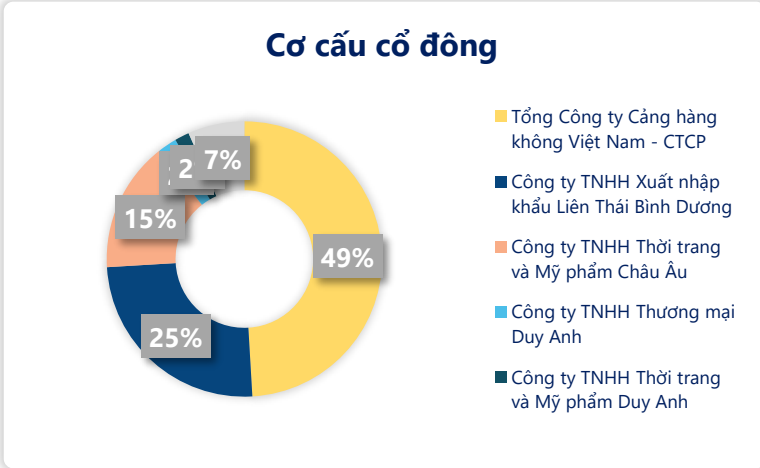
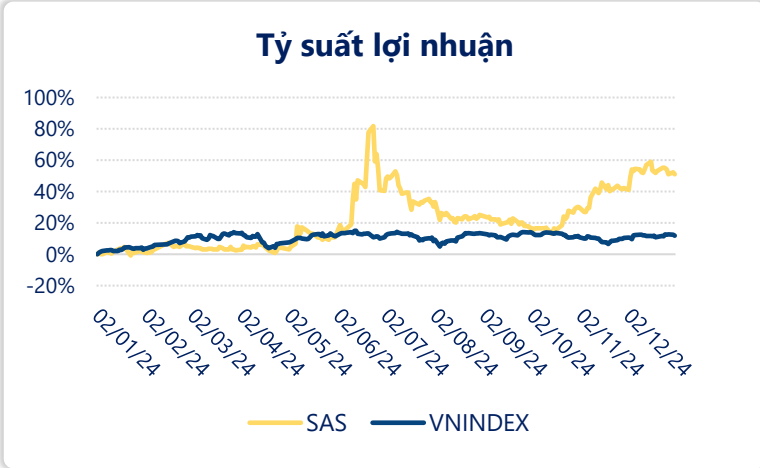
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	36,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	29.6%	-1.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
2,906	YoY
tỷ VNĐ	▲ 325
	▲ 12.6%

LN sau thuế	2024
422	YoY
tỷ VNĐ	▲ 136
	▲ 47.7%

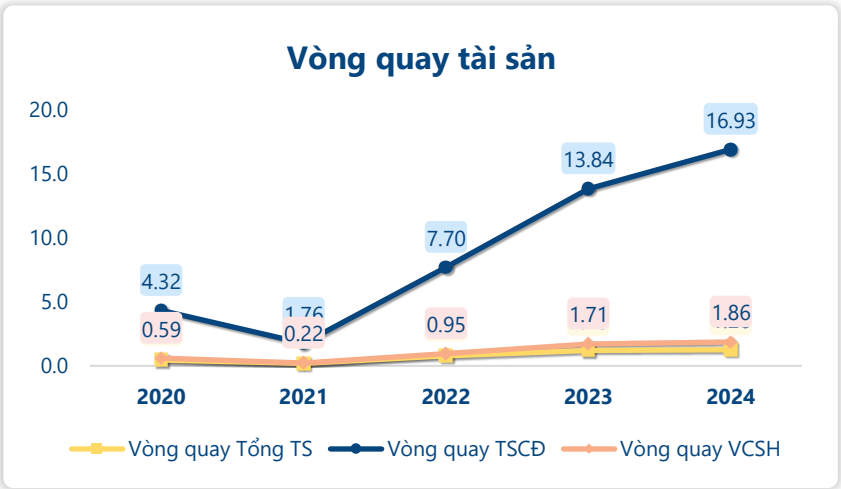
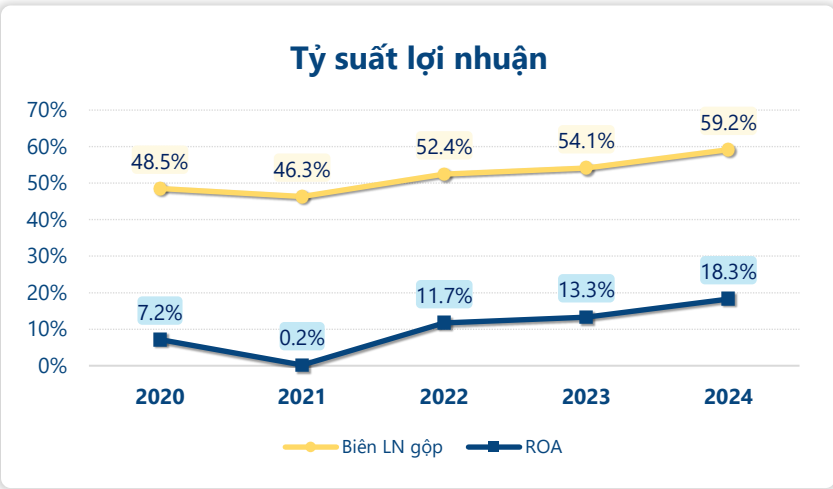
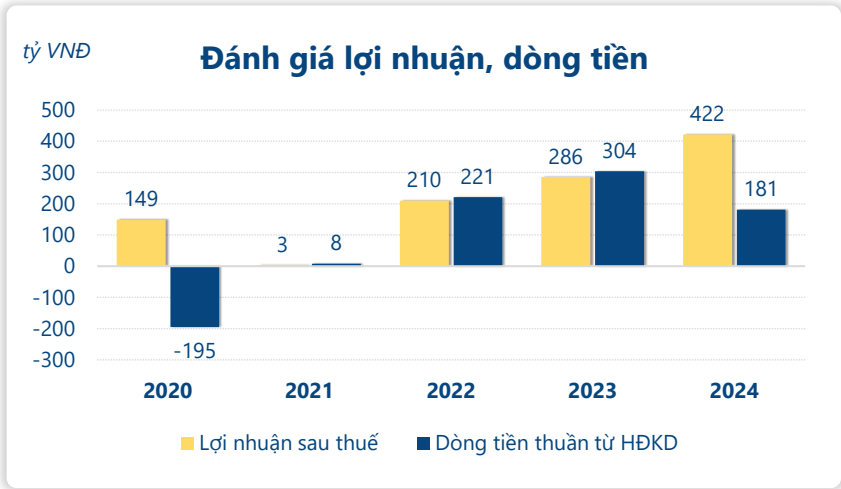


Năm 2024, F-Score của SAS đạt 7/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "Mạnh".

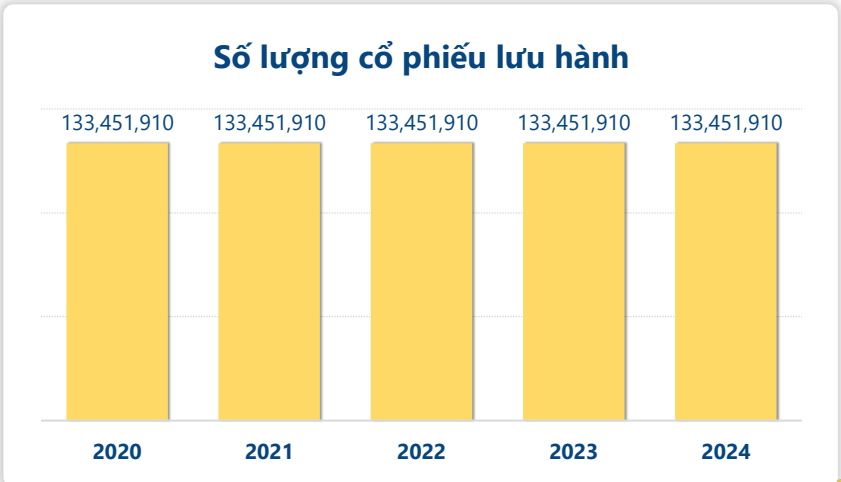
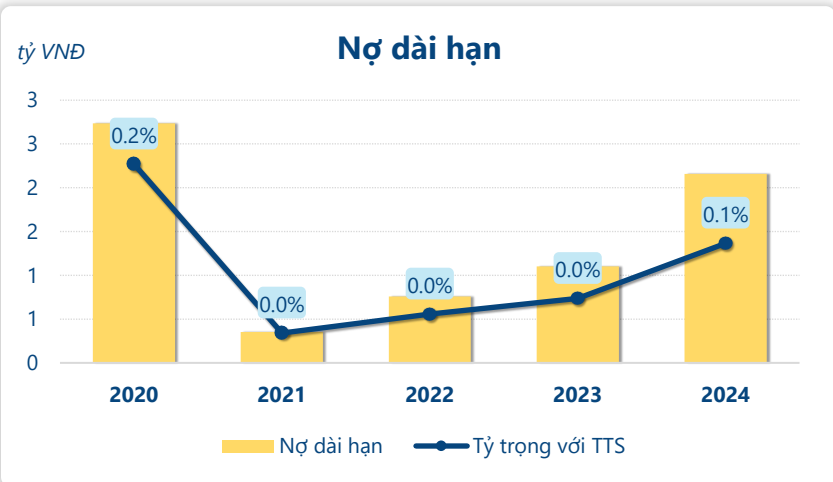
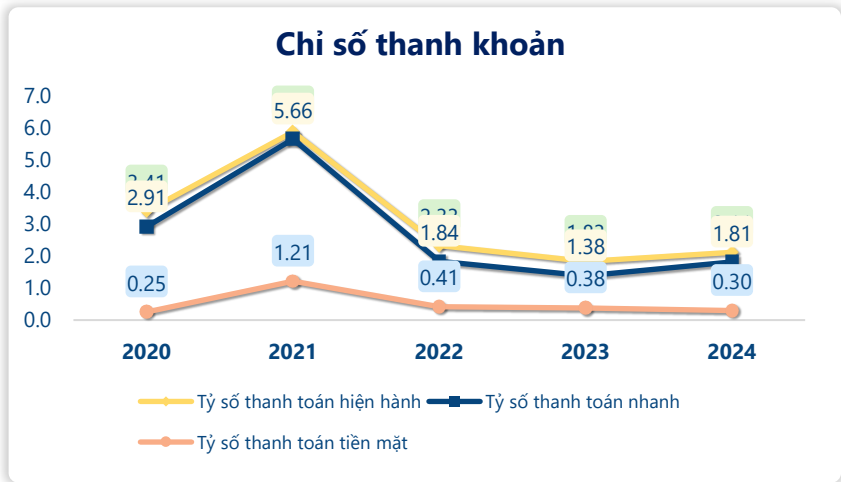
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SAS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,370	2,249	5.4%
Tài sản ngắn hạn	1,539	1,401	9.8%
Tiền và tương đương tiền	217	292	-25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	537	475	13.1%
Phải thu ngắn hạn	404	163	148%
Hàng tồn kho	220	344	-36.3%
Tài sản ngắn hạn khác	161	127	26.7%
Tài sản dài hạn	830	848	-2.1%
Phải thu dài hạn	245	250	-2.0%
Tài sản cố định	165	179	-7.9%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	108	102	6.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	255	256	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	26.2	28.9	-9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	731	765	-4.4%
Nợ ngắn hạn	729	764	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	393	563	-30.3%
Nợ dài hạn	2.16	1.10	96.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,638	1,484	10.4%
Vốn chủ sở hữu	1,638	1,484	10.4%
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	918	321	1,400	2,581	2,906
Giá vốn hàng bán	473	172	666	1,185	1,187
Lợi nhuận gộp	446	149	734	1,396	1,719
Doanh thu HĐTC	221	107	89.7	170	157
Chi phí TC	45.1	46.5	-3.62	13.3	36.5
Chi phí lãi vay	1.47	0.30	0.09	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	290	115	404	859	953
Chi phí QLDN	188	93.4	199	371	400
LN thuần từ HĐKD	143	0.59	224	323	487
Lợi nhuận khác	5.12	2.47	5.46	10.4	17.1
LN trước thuế	148	3.06	230	334	504
Lợi nhuận sau thuế	149	3.06	210	286	422
LNST của CĐ cty mẹ	149	3.06	210	286	422

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-195	7.73	221	304	181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	362	159	-84.0	67.1	-38.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-257	-82.8	-78.2	-293	-217
Tiền đầu kỳ	165	74.1	158	214	292
Lưu chuyển tiền thuần	-90.4	83.8	59.1	78.1	-74.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.04	-2.61	-0.72	-0.04
Tiền cuối kỳ	74.1	158	214	292	217